

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 20) ngày 24 tháng 1 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà Bà Lê Thị Chiến Ông Vũ Tiến Dương Bà Phạm Thị Hồng Điệp Bà Vũ Việt Anh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm toán nội bộ	Bà Nguyễn Thị Thi Trang Bà Nguyễn Quỳnh Như Ông Lê Minh Kha Ông Trần Công Luận	Trưởng ban (Từ ngày 23 tháng 11 năm 2021) Trưởng ban (Cho đến ngày 23 tháng 11 năm 2021) Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương Ông Hồ Minh Việt Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Huỳnh Văn Ngân Ông Đào Văn Đại	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (Cho đến ngày 8 tháng 11 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5, Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty phê chuẩn vào ngày 31 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12198
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.164.336.982.272	5.083.111.172.737
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.576.476.734.565	1.808.197.263.570
111	Tiền		781.387.734.565	695.119.391.348
112	Các khoản tương đương tiền		1.795.089.000.000	1.113.077.872.222
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		416.534.730.377	218.009.602.376
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	231.617.305.031	68.112.415.100
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(3.412.791.882)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	188.330.217.228	149.897.187.276
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.494.856.930.482	2.086.126.253.579
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.517.021.445.807	1.654.532.686.040
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	170.222.662.352	444.352.143.117
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	165.127.908.561	262.978.885.045
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(357.515.086.238)	(275.737.460.623)
140	Hàng tồn kho	9	1.447.149.643.236	783.792.091.015
141	Hàng tồn kho		1.477.490.784.121	811.313.791.115
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.341.140.885)	(27.521.700.100)
150	Tài sản ngắn hạn khác		229.318.943.612	186.985.962.197
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		13.009.589.070	5.502.784.681
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	10(a)	214.578.146.601	180.271.228.208
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10(a)	1.731.207.941	1.211.949.308

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2021 VND	2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.328.803.383.725	1.237.645.367.371
210	Các khoản phải thu dài hạn		31.001.277.688	31.495.682.041
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	31.001.277.688	31.495.682.041
220	Tài sản cố định		261.165.890.304	195.802.031.319
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	90.416.199.619	85.116.617.958
222	Nguyên giá		362.382.870.566	346.743.797.617
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(271.966.670.947)	(261.627.179.659)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	170.749.690.685	110.685.413.361
228	Nguyên giá		179.113.843.937	118.634.392.179
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.364.153.252)	(7.948.978.818)
230	Bất động sản đầu tư	12	633.175.184.506	673.463.078.511
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(218.898.974.072)	(178.611.080.067)
240	Tài sản dở dang dài hạn		38.316.282.184	38.316.282.184
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	38.316.282.184	38.316.282.184
250	Đầu tư tài chính dài hạn		119.509.551.307	40.862.648.702
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	116.576.659.708	39.339.874.989
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	22.465.000.000	22.465.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(d)	(22.366.834.272)	(22.213.301.287)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.834.725.871	1.271.075.000
260	Tài sản dài hạn khác		245.635.197.736	257.705.644.614
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	237.983.285.236	248.523.349.614
269	Lợi thế thương mại	16	7.651.912.500	9.182.295.000
270	TỔNG TÀI SẢN		8.493.140.365.997	6.320.756.540.108

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.553.412.395.338	4.657.590.544.086
310	Nợ ngắn hạn		6.382.140.764.625	4.381.576.092.307
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.241.130.193.754	1.352.897.675.155
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	117.106.483.725	133.596.850.713
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10(b)	47.070.734.631	53.396.527.361
314	Phải trả người lao động		132.907.494.288	124.929.306.684
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	24.335.359.969	19.832.065.499
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	375.387.094	21.067.196.029
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	224.142.424.272	132.625.664.131
320	Vay ngắn hạn	22(a)	3.560.524.219.400	2.507.845.798.049
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		854.856.756	854.856.756
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	33.693.610.736	34.530.151.930
330	Nợ dài hạn		171.271.630.713	276.014.451.779
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	72.509.630.110	65.468.717.431
338	Vay dài hạn	22(b)	95.462.000.603	207.245.734.348
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	3.300.000.000	3.300.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.939.727.970.659	1.663.165.996.022
410	Vốn chủ sở hữu		1.939.727.970.659	1.663.165.996.022
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	904.501.240.000	866.001.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		904.501.240.000	866.001.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	159.572.337.789	120.755.669.603
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	141.776.000.000	131.776.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	25	(3.994.616.440)	(25.405.790.772)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	271.777.466.354	272.167.291.300
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	342.604.773.541	177.703.293.718
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		68.411.210.206	47.715.906.230
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		274.193.563.335	129.987.387.488
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25, 26	123.490.769.415	120.168.292.173
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.493.140.365.997	6.320.756.540.108



Trần Quang Huy
Người lập/Kế toán trưởng

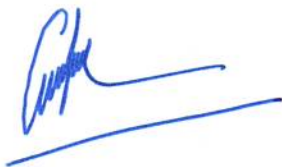


Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.920.843.437.814	13.666.409.601.103
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(322.605.838.228)	(213.160.898.776)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.598.237.599.586	13.453.248.702.327
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(16.659.038.153.375)	(12.784.348.853.200)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	939.199.446.211	668.899.849.127
21	Doanh thu hoạt động tài chính	107.687.614.374	48.562.109.000
22	Chi phí tài chính	(98.532.741.997)	(83.735.953.962)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(81.065.460.546)	(76.419.942.463)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(605.715.281)	(699.995.929)
25	Chi phí bán hàng	(284.855.285.475)	(232.406.377.528)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(271.461.913.218)	(201.947.554.458)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	391.431.404.614	198.672.076.250
31	Thu nhập khác	28.609.000.991	16.576.722.879
32	Chi phí khác	(4.700.337.334)	(8.305.734.215)
40	Lợi nhuận khác	23.908.663.657	8.270.988.664
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	415.340.068.271	206.943.064.914
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(103.881.323.223)	(66.776.464.656)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	311.458.745.048	140.166.600.258
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty mẹ	264.843.501.811	137.251.749.288
62	Cổ đông không kiểm soát	46.615.243.237	2.914.850.970
71	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.958	1.534
72	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.958	1.534



Trần Quang Huy
Người lập/Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2021 VND	2020 VND
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	415.340.068.271	206.943.064.914
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TCSĐ"), bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	62.312.402.589	64.236.075.691
03	Các khoản dự phòng	88.163.391.267	68.215.232.697
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	931.194.529	1.051.018.847
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(42.743.891.614)	(28.058.889.659)
06	Chi phí lãi vay	81.065.460.546	76.419.942.463
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	605.068.625.588	388.806.444.953
09	Tăng các khoản phải thu	(605.540.310.280)	(654.124.921.970)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(662.563.884.206)	333.388.944.381
11	Tăng các khoản phải trả	930.418.134.846	136.976.040.709
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.033.259.989	(34.279.109.185)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(231.617.304.931)	(68.112.228.962)
14	Tiền lãi vay đã trả	(83.380.442.545)	(78.078.664.059)
15	Thuế TNDN đã nộp	(91.233.368.842)	(57.257.154.077)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15.264.575.215)	(7.835.340.967)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(151.079.865.596)	(40.515.989.177)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(21.867.540.521)	(16.064.425.659)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	4.426.042.513	3.904.948.471
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(175.500.000.000)	(66.695.876.950)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	135.503.319.177	11.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(7.993.700.000)	(9.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.452.382.096	7.541.800.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	44.017.675.608	22.201.433.294
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.961.821.127)	(46.912.120.844)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	98.727.842.518	17.260.387.300
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(36.784.935.467)
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	9.576.276.985.161	8.128.085.579.739
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.635.382.297.555)	(6.938.428.213.472)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(109.310.316.623)	(91.031.009.992)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	930.312.213.501	1.079.101.808.108
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	767.270.526.778	991.673.698.087
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.808.197.263.570	816.407.457.540
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2.579.451)	116.107.943
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	2.575.465.210.897	1.808.197.263.570

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày ở Thuyết minh 39.

Trần Quang Huy
Người lập/Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006; và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 20) ngày 24 tháng 1 năm 2022. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hay “PVN”).

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Công ty mẹ là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 24.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con (“Tổng Công ty”) bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 2.739 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.711 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty mẹ có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 5 công ty con sở hữu gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 3 công ty liên kết gián tiếp. Ngoài ra, Công ty mẹ có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	31.12.2021		31.12.2020	
			Quyền biểu quyết % hữu %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết % hữu %	Quyền sở hữu %
I - Công ty con sở hữu trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	80,68	80,68	80,68	80,68
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ	70	70	70	70
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Tỉnh Quảng Ngãi	Thương mại, dịch vụ	99,79	99,79	99,79	99,79
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Thành phố Hà Nội	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	71,46	71,46	71,46	71,46
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51	21,46	51	21,46
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	55	55	55	55
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR") (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán lẻ điện thoại	75	72,75	75	72,75
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Hỗ trợ vận tải	66,6	44	66,6	44
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	51	51	51	51
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iv)	Thành phố Hồ Chí Minh	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	100	100	100	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	31.12.2021		31.12.2020	
			Quyền biểu sở hữu quyết % %	Quyền biểu sở hữu % %	Quyền biểu sở hữu quyết % %	Quyền biểu sở hữu % %
II – Công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	51	40,81	51	40,81
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Tỉnh Khánh Hòa	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	99,79	100	99,79
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	51	22,44	51	22,44
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Công Nghệ Xanh ("Công Nghệ Xanh") (v)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm thiết bị vật tư y tế	-	-	50	40,02
Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch") (vi)	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	80,68	80,68	-	-
III – Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ cho thuê văn phòng	24	24	24	24
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (vii)	Tỉnh Phú Yên	Dịch vụ nghi dưỡng	20	20	20	20
IV – Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (viii)	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	20	16	20	16
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO (ix)	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý nước thải	48,5	21,34	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro (x)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	45	27	45	27
V – Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSR là 72,75%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSR thông qua 75% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSR.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (iv) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.
- (v) Theo Nghị quyết Số 09/NQ-PSD-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019, PSD, một công ty con, đã chấp thuận mua cổ phần phát hành mới của Công Nghệ Xanh, với tổng vốn góp là 10 tỷ Đồng chiếm 50% vốn cổ phần của Công Nghệ Xanh, tương ứng với 40,34% quyền sở hữu của Công ty mẹ tại Công Nghệ Xanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, PSD đã thoái toàn bộ số vốn tại Công Nghệ Xanh.
- (vi) Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, PSD đã hoàn thành thủ tục mua 100% vốn của An Lạc Nhơn Trạch với mục đích bán lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, PSD vẫn chưa thanh lý khoản đầu tư này. Theo đó, khoản đầu tư này được phân loại là công ty con gián tiếp của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính này.
- (vii) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng, chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.
- (viii) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.
- (ix) PSL đã nhận chuyển nhượng cổ phần của Pedaco theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 02/2020-QĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, PSL đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần, nắm giữ tương đương 48,5% vốn điều lệ của Pedaco. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Pedaco là 21,34% và Pedaco được trình bày và phân loại là công ty liên kết gián tiếp của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (x) Theo Chủ trương số 125A/DVTHDK-KHĐT ngày 12 tháng 6 năm 2020, POTS, một công ty con, đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro (“Petro”) với tổng số vốn đầu tư là 9 tỷ Đồng, chiếm 45% vốn điều lệ của Petro, tương ứng với 27% quyền sở hữu của Công ty mẹ tại Petro.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm hàng hóa, hàng hóa bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá; và các loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng sở hạ tầng, chi phí trực tiếp, và chi phí chung. Giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	7% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 33%
Thiết bị quản lý	10% - 33%
Phần mềm máy tính	12,5% - 33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 30 tháng 4 năm 2020, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 36 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 8 năm 2019, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 24 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	2%
Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga; chi phí thuê văn phòng; công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Trong đó, khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*”.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

(d) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(e) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

(g) Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vô bình ga

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vô bình ga (Thuyết minh 2.14), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*”.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, các Giám đốc, các thành viên HĐQT Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	18.203.597.755	11.638.412.191
Tiền gửi ngân hàng (*)	763.184.136.810	683.480.979.157
Các khoản tương đương tiền (**)	1.795.089.000.000	1.113.077.872.222
	<u>2.576.476.734.565</u>	<u>1.808.197.263.570</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền 1 tỷ Đồng do PSA chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Công ty mẹ từ nguồn tài sản của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội sau khi công ty này giải thể. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để xác định quyền và nghĩa vụ của khoản tiền này.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm (năm 2020: từ 3,5%/năm đến 4,95%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2021		
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex ("GEX")	27.767.640.065	30.161.852.850	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	25.800.828.415	47.155.350.000	-
Khác	178.048.836.551	186.279.840.000	(3.412.791.882)
	<u>231.617.305.031</u>	<u>263.597.042.850</u>	<u>(3.412.791.882)</u>
	2020		
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu chưa niêm yết			
Vốn góp vào An Lạc Nhơn Trạch	68.112.415.000	(**)	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý khoản đầu tư này vì đây là khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	188.330.217.228	188.330.217.228	149.897.187.276	149.897.187.276

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 3%/năm đến 7,1%/năm (năm 2020: từ 3,1%/năm - 7,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 143.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh, một công ty con của Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000.000.000 Đồng).

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.834.725.871	2.834.725.871	1.271.075.000	1.271.075.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng trở lên tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4%/năm đến 7%/năm (năm 2020: từ 4,3%/năm đến 7,3%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2021			2020		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vinh Hòa Emerald Bay Công ty cổ phần dịch vụ môi trường và năng lượng Petro Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO	14.359.957.249 853.268.080 16.000.000.000 9.000.000.000 77.842.500.000 118.055.725.329	13.606.119.708 - 16.000.000.000 9.000.000.000 77.970.540.000 116.576.659.708	(*) (*) (*) (*) (*) (*)	14.359.957.249 853.268.080 16.000.000.000 9.000.000.000 - 40.213.225.329	14.339.874.989 - 16.000.000.000 9.000.000.000 - 39.339.874.989	- - - - - -

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	39.339.874.989	31.039.870.918
Đầu tư mới trong năm	77.842.500.000	9.000.000.000
Phản lỗ trong công ty liên kết	(605.715.281)	(699.995.929)
Số dư cuối năm	116.576.659.708	39.339.874.989

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	(*)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Dầu khí Việt Hàn	305.000.000	(*)	(206.834.272)	(*)
	<u>22.465.000.000</u>		<u>(22.366.834.272)</u>	<u>(22.213.301.287)</u>

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	22.213.301.287	22.640.229.299
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	153.532.985	(426.928.012)
Số dư cuối năm	<u>22.366.834.272</u>	<u>22.213.301.287</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	114.934.609.230	140.007.466.411
Khác	2.210.363.586.693	1.320.984.846.112
	<u>2.325.298.195.923</u>	<u>1.460.992.312.523</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	191.723.249.884	193.540.373.517
	<u>2.517.021.445.807</u>	<u>1.654.532.686.040</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Global Consulting and Mechanical Services LLC	98.596.383.963	98.411.021.448
Công ty TNHH Apple Việt Nam	9.837.938.000	226.017.849.772
Khác (*)	61.788.340.389	119.923.271.897
	<u>170.222.662.352</u>	<u>444.352.143.117</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư bao gồm khoản trả trước của PSV cho một cá nhân với số tiền là 20,1 tỷ Đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Tân Thành, Huyện Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, PSV vẫn đang tiến hành các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	114.019.054.594	101.913.300.013
Phải thu lãi tiền gửi	2.202.931.507	5.151.760.178
Ký quỹ, ký cược	92.324.000	37.302.086.926
Tạm ứng mua cổ phần	-	61.155.370.000
Khác	48.813.598.460	57.456.367.928
	<u>165.127.908.561</u>	<u>262.978.885.045</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	157.040.405.822	253.145.011.570
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	8.087.502.739	9.833.873.475
	<u>165.127.908.561</u>	<u>262.978.885.045</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Ký quỹ, ký cược	26.170.082.809	29.616.479.319
Khác	4.831.194.879	1.879.202.722
	<u>31.001.277.688</u>	<u>31.495.682.041</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2021			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>369.995.770.937</u>	<u>12.480.684.399</u>	<u>(357.515.086.238)</u>	Trên 6 tháng

	2020			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>320.804.837.544</u>	<u>45.067.376.921</u>	<u>(275.737.460.623)</u>	Trên 6 tháng

9 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa bất động sản	-	-	3.111.210.072	-
Hàng đang đi đường	652.394.489.519	-	334.493.883.707	-
Nguyên vật liệu	10.835.531.258	-	557.421.262	-
Công cụ, dụng cụ	4.192.468.769	-	1.564.803.024	-
Hàng hóa	749.959.244.827	(30.341.140.885)	445.165.295.772	(27.521.700.100)
Hàng gửi đi bán	60.109.049.748	-	26.421.177.278	-
	<u>1.477.490.784.121</u>	<u>(30.341.140.885)</u>	<u>811.313.791.115</u>	<u>(27.521.700.100)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	27.521.700.100	23.125.285.355
Tăng trong năm (Thuyết minh 31)	2.819.440.785	4.396.414.745
Số dư cuối năm	<u>30.341.140.885</u>	<u>27.521.700.100</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2021 VND	2020 VND
(a) Phải thu		
Thuế GTGT được khấu trừ	214.578.146.601	180.271.228.208
Thuế TNDN	204.075.346	320.871.086
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	499.025.394	697.751.430
Thuế khác	1.028.107.201	193.326.792
	<u>216.309.354.542</u>	<u>181.483.177.516</u>
(b) Phải nộp		
Thuế GTGT	9.594.281.405	27.527.939.106
Thuế TNDN	36.208.219.670	23.677.061.029
Thuế TNCN	1.268.233.556	2.066.541.662
Thuế khác	-	124.985.564
	<u>47.070.734.631</u>	<u>53.396.527.361</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

(a) Phải thu	Tại ngày 1.1.2021	Số phải thu/phải nộp	Số đã nộp	Số đã cân trừ	Tại ngày 31.12.2021
	VND	trong năm	trong năm	trong năm	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	180.271.228.208	2.094.731.813.171	-	(2.060.424.894.778)	214.578.146.601
Thuế TNDN	320.871.086	-	-	(116.795.740)	204.075.346
Thuế TNCN	697.751.430	499.025.394	-	(697.751.430)	499.025.394
Thuế khác	193.326.792	1.028.107.201	-	(193.326.792)	1.028.107.201
	<u>181.483.177.516</u>	<u>2.096.258.945.766</u>	<u>-</u>	<u>(2.061.432.768.740)</u>	<u>216.309.354.542</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	23.677.061.029	103.881.323.223	(91.233.368.842)	(116.795.740)	36.208.219.670
Thuế GTGT	27.527.939.106	2.241.326.655.028	(198.835.417.951)	(2.060.424.894.778)	9.594.281.405
Thuế TNCN	2.066.541.662	15.459.911.634	(15.560.468.310)	(697.751.430)	1.268.233.556
Thuế khác	124.985.564	75.116.519.584	(75.048.178.356)	(193.326.792)	-
	<u>53.396.527.361</u>	<u>2.435.784.409.469</u>	<u>(318.816.137.952)</u>	<u>(2.061.432.768.740)</u>	<u>47.070.734.631</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	90.848.863.873	95.570.397.343	146.599.030.863	13.725.505.538	346.743.797.617
	Mua trong năm	545.210.272	2.853.721.818	17.540.930.031	-	20.939.862.121
	Tăng từ mua một công y con gián tiếp	6.576.263.137	-	-	-	6.576.263.137
	Giảm do thoái vốn tại một công ty con	-	-	(2.282.764.000)	-	(2.282.764.000)
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.594.288.309)	-	(9.594.288.309)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	97.970.337.282	98.424.119.161	152.262.908.585	13.725.505.538	362.382.870.566
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	66.032.786.264	78.629.890.596	103.920.580.205	13.043.922.594	261.627.179.659
	Khấu hao trong năm	4.070.472.356	4.491.195.521	10.954.618.578	332.169.027	19.848.455.482
	Giảm do thoái vốn tại một công ty con	-	-	(2.059.958.440)	-	(2.059.958.440)
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.449.005.754)	-	(7.449.005.754)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	70.103.258.620	83.121.086.117	105.366.234.589	13.376.091.621	271.966.670.947
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	24.816.077.609	16.940.506.747	42.678.450.658	681.582.944	85.116.617.958
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	27.867.078.662	15.303.033.044	46.896.673.996	349.413.917	90.416.199.619

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 164,3 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 169,9 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 4,94 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8,31 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 22).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	112.658.109.381	5.976.282.798	118.634.392.179
Mua trong năm	-	927.678.400	927.678.400
Tăng từ mua một công ty con gián tiếp	60.154.672.358	-	60.154.672.358
Giảm do thoái vốn tại một công ty con	-	(602.899.000)	(602.899.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>172.812.781.739</u>	<u>6.301.062.198</u>	<u>179.113.843.937</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.071.249.134	4.877.729.684	7.948.978.818
Khấu hao trong năm	111.153.403	534.517.199	645.670.602
Giảm do thoái vốn tại một công ty con	-	(230.496.168)	(230.496.168)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>3.182.402.537</u>	<u>5.181.750.715</u>	<u>8.364.153.252</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>109.586.860.247</u>	<u>1.098.553.114</u>	<u>110.685.413.361</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>169.630.379.202</u>	<u>1.119.311.483</u>	<u>170.749.690.685</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4,57 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,49 tỷ Đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa, vật kiến trúc
VND

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	852.074.158.578
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	178.611.080.067
Khấu hao trong năm	40.287.894.005
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	218.898.974.072
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	673.463.078.511
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	633.175.184.506

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ giá trị của nhà cửa, vật kiến trúc được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22(b)).

Trong năm 2021, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 109.942.180.540 Đồng (năm 2020: 116.423.609.677 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm 2021 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 21.448.783.630 Đồng (năm 2020: 22.944.551.030 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm này.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dự án Cape Pearl (trước đây là Petrosetco SSG Tower)	37.509.649.278	37.509.649.278
Khác	806.632.906	806.632.906
	<u>38.316.282.184</u>	<u>38.316.282.184</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	38.316.282.184	39.476.191.275
Phân loại lại sang hàng tồn kho	-	(1.049.000.000)
Khác	-	(110.909.091)
	<u>38.316.282.184</u>	<u>38.316.282.184</u>

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuê hoạt động trả trước (*)	133.191.365.026	139.116.003.048
Chi phí mua vỏ bình ga	100.435.856.527	102.062.912.593
Khác	4.356.063.683	7.344.433.973
	<u>237.983.285.236</u>	<u>248.523.349.614</u>

(*) Chủ yếu bao gồm trong chi phí thuê hoạt động trả trước là:

- Khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng có giá trị còn lại là 94.420.790.731 Đồng, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010; và
- Tiền thuê đất trả một lần có giá trị còn lại là 15.921.797.264 Đồng, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 năm kể từ năm 2020.

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	248.523.349.614	211.167.021.687
Tăng	38.563.418.892	68.867.344.299
Phân bổ	(49.044.312.719)	(28.003.421.655)
Khác	(59.170.551)	(3.507.594.717)
Số dư cuối năm	<u>237.983.285.236</u>	<u>248.523.349.614</u>

15 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>3.300.000.000</u>	<u>3.300.000.000</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại này vì khả năng các công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	9.182.295.000	10.712.677.500
Phân bổ	(1.530.382.500)	(1.530.382.500)
Số dư cuối năm	<u>7.651.912.500</u>	<u>9.182.295.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam		
Thái Nguyên	249.753.712.100	227.666.117.195
Công ty TNHH Apple Việt Nam	708.709.527.680	133.460.196.872
Khác	837.779.246.060	502.834.486.624
	<u>1.796.242.485.840</u>	<u>863.960.800.691</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	444.887.707.914	488.936.874.464
	<u>2.241.130.193.754</u>	<u>1.352.897.675.155</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	21.044.575.562	10.654.722.797
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	96.061.908.163	122.942.127.916
	<u>117.106.483.725</u>	<u>133.596.850.713</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Phụ cấp trả cho nhân viên	4.574.793.800	4.595.581.350
Chi phí lãi vay	1.370.300.626	3.685.282.625
Khác	18.390.265.543	11.551.201.524
	<u>24.335.359.969</u>	<u>19.832.065.499</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu cho thuê nhận trước (*)	-	20.454.545.492
Khác	375.387.094	612.650.537
	<u>375.387.094</u>	<u>21.067.196.029</u>

(*) Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn để thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 40(b)).

21 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Phải trả cho đại lý, khách hàng	119.251.789.866	50.846.988.454
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 27)	23.690.320.623	25.093.118.026
Khác	81.200.313.783	56.685.557.651
	<u>224.142.424.272</u>	<u>132.625.664.131</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	216.777.527.306	120.320.172.768
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	7.364.896.966	12.305.491.363
	<u>224.142.424.272</u>	<u>132.625.664.131</u>

21 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga (*)	30.216.483.162	46.739.712.350
Ký quỹ, ký cược khác	41.526.888.013	13.232.488.228
Khác	766.258.935	5.496.516.853
	<u>72.509.630.110</u>	<u>65.468.717.431</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	66.170.881.960	61.631.682.424
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	6.338.748.150	3.837.035.007
	<u>72.509.630.110</u>	<u>65.468.717.431</u>

(*) Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga được kết chuyển vào thu nhập khác tương ứng với thời gian phân bổ khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga (Thuyết minh 2.14) theo quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*”.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện giá trị của các khoản vay ngân hàng thương mại và vay giao dịch ký quỹ. Chi tiết được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Nhận tiền vay trong năm VND	Hoàn trả tiền vay trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	886.712.679.973	2.449.798.348.670	(2.553.405.000.568)	-	783.106.028.075
Ngân hàng TMCP Quân Đội	441.541.608.579	1.010.328.790.665	(1.178.151.901.370)	-	273.718.497.874
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	37.741.691.781	(32.130.738.645)	-	5.610.953.136
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	721.695.891.797	1.528.845.242.857	(1.532.153.349.322)	-	718.387.785.332
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	344.575.605.174	1.148.887.911.684	(1.168.340.632.541)	-	325.122.884.317
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	35.200.250.272	-	(35.200.250.272)	-	-
Ngân hàng TMCP A Châu (*)	45.119.762.254	149.823.116.644	(199.138.378.369)	109.833.733.745	105.638.234.274
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	-	811.208.608.463	(623.999.594.262)	-	187.209.014.201
Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	1.099.371.160.396	(701.234.416.182)	-	398.136.744.214
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	33.000.000.000	280.200.000.000	(240.000.000.000)	-	73.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	-	452.021.086.817	(184.117.700.401)	-	267.903.386.416
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	565.334.142.890	(185.560.335.623)	-	379.773.807.267
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	-	32.310.397.777	-	-	32.310.397.777
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	-	10.406.486.517	-	-	10.406.486.517
	<u>2.507.845.798.049</u>	<u>9.576.276.985.161</u>	<u>(8.633.432.297.555)</u>	<u>109.833.733.745</u>	<u>3.560.524.219.400</u>

Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản thế chấp của các khoản vay từ các ngân hàng thương mại bao gồm:

- Cam kết bảo lãnh tín dụng của Công ty mẹ cho các công ty con với tổng giá trị là 3.595 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.370 tỷ Đồng);
- Quyền sử dụng đất tại số 274 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 11(b))

Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng kỳ do các ngân hàng công bố.

Các khoản vay được thực hiện để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn	Tại ngày 1.1.2021 VND	Hoàn trả tiền vay trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	205.295.734.348	-	(109.833.733.745)	95.462.000.603
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (**)	1.950.000.000	(1.950.000.000)	-	-
	<u>207.245.734.348</u>	<u>(1.950.000.000)</u>	<u>(109.833.733.745)</u>	<u>95.462.000.603</u>

(*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn, có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12); quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 31).

(**) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á là khoản vay bằng Việt Nam Đồng trong đó bao gồm 2 hợp đồng vay có thời hạn 2 năm, lần lượt từ tháng 10 năm 2019 và từ tháng 12 năm 2019, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay với lãi suất thay đổi theo từng khế ước vay do ngân hàng này công bố (Thuyết minh 11(a)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	34.530.151.930	34.056.852.653
Trích lập từ LNST chưa phân phối các năm trước	5.077.972.497	4.624.816.244
Trích lập từ LNST chưa phân phối năm nay	9.350.061.524	7.264.361.800
Sử dụng quỹ	(15.264.575.215)	(7.835.340.967)
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các công ty con	-	(3.585.288.887)
Khác	-	4.751.087
Số dư cuối năm	33.693.610.736	34.530.151.930

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	90.450.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.450.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(612.700)	-	(3.029.600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.837.424	-	83.570.524	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
PVN	20.973.851	23,3	20.973.851	25,1
Các cổ đông khác	68.863.573	76,7	62.596.673	74,9
	89.837.424	100	83.570.524	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	86.600.124	866.001.240.000	866.001.240.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	86.600.124	866.001.240.000	866.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.850.000	38.500.000.000	38.500.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	90.450.124	904.501.240.000	904.501.240.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	866.001.240.000	133.918.052.614	131.776.000.000	(50.118.432.974)	272.167.291.300	157.945.411.873	1.511.689.562.813	128.628.037.576	1.640.317.600.389
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	137.251.749.288	137.251.749.288	2.914.850.970	140.166.600.258
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.703.160.473)	(9.703.160.473)	(2.186.017.571)	(11.889.178.044)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(83.570.524.000)	(83.570.524.000)	(2.333.954.414)	(85.904.478.414)
Tặng do mua công ty con	-	(13.162.383.011)	-	24.712.642.202	-	(24.540.998.659)	(12.990.739.468)	(6.533.808.699)	(19.524.548.167)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	320.815.689	320.815.689	(320.815.689)	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	866.001.240.000	120.755.669.603	131.776.000.000	(25.405.790.772)	272.167.291.300	177.703.293.718	1.542.997.703.849	120.168.292.173	1.663.165.996.022
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu mới trong năm (i)	38.500.000.000	-	-	-	-	-	38.500.000.000	(4.900.000.000)	38.500.000.000
Tặng vốn khác trong năm (ii)	-	-	10.000.000.000	-	(389.824.946)	(4.710.175.054)	4.900.000.000	46.615.243.237	311.458.745.048
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	264.843.501.811	264.843.501.811	2.766.711.087	(14.428.034.021)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(11.661.322.934)	(11.661.322.934)	(2.766.711.087)	(108.190.518.500)
Chia cổ tức (iv)	-	-	-	-	-	(83.570.524.000)	(83.570.524.000)	(24.619.994.500)	60.227.842.518
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (v)	-	38.816.668.186	-	21.411.174.332	-	-	60.227.842.518	-	(11.006.060.409)
Giảm do thoái vốn tại một công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(11.006.060.409)	(11.006.060.409)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	904.501.240.000	159.572.337.789	141.776.000.000	(3.994.616.440)	271.777.466.354	342.604.773.541	1.816.237.201.244	123.490.769.414	1.939.727.970.658

(i) Theo Công văn số 230/DVTHDK-KTNB ngày 17 tháng 9 năm 2021, Tổng Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP cho cán bộ nhân viên với cam kết thời gian làm việc tối thiểu tại Tổng Công ty là 2 năm tiếp theo.

(ii) Theo Biên bản Đại hội đồng Cổ đông số 32/NQ-PHTD-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí đã phê duyệt quyết định tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 764.362.340 Đồng và LNST chưa phân phối là 9.235.637.360 Đồng.

(iii) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2021 là 14.428.034.021 Đồng.

(iv) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2020 hoặc tạm trích từ kế hoạch lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2021 được Đại hội Cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021

(v) Theo Công văn số 200/DVTHDK-KTNB ngày 18 tháng 8 năm 2021, Tổng Công ty đã bán 2.416.900 cổ phiếu quỹ theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận.

26 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2021 VND	2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	181.244.598.000	181.244.598.000
Vốn khác của chủ sở hữu	36.223.230.000	36.223.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	(3.152.534.384)	(3.152.534.384)
Cổ phiếu quỹ	(4.551.274.315)	(4.551.274.315)
Lỗi lũy kế	(75.267.189.478)	(89.595.727.128)
Giảm do thoái vốn tại một công ty con	(11.006.060.409)	-
	<u>123.490.769.414</u>	<u>120.168.292.173</u>

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	120.168.292.173	128.628.037.576
Lợi nhuận thuần	46.615.243.237	2.914.850.970
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(6.533.808.699)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.766.711.087)	(2.186.017.571)
Cổ tức đã chia	(24.619.994.500)	(2.333.954.414)
Giảm do thoái vốn tại một công ty con	(11.006.060.409)	-
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	(320.815.689)
Trích tăng vốn khác	(4.900.000.000)	-
	<u>123.490.769.414</u>	<u>120.168.292.173</u>

27 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	25.093.118.026	32.282.864.484
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	108.190.518.500	85.904.478.414
Chi trả cổ tức bằng tiền	(109.310.316.623)	(91.031.009.992)
Khác	(282.999.280)	(2.063.214.880)
	<u>23.690.320.623</u>	<u>25.093.118.026</u>

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021 VND	2020 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	264.843.501.811	137.251.749.288
Tạm trích/thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND) (*)	(11.661.322.934)	(9.062.657.113)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>253.182.178.877</u>	<u>128.189.092.175</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>85.584.735</u>	<u>83.570.524</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u><u>2.958</u></u>	<u><u>1.534</u></u>

Trong năm 2021, Tổng Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2021 đã được các Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2020 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông tương ứng với phần lợi ích phân bổ cho Công ty mẹ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	137.251.749.288	-	137.251.749.288
Thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND) (*)	(9.703.160.473)	640.503.360	(9.062.657.113)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>127.548.588.815</u>	<u>640.503.360</u>	<u>128.189.092.175</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>83.570.524</u>	-	<u>83.570.524</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u><u>1.526</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>1.534</u></u>

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 1.709.940 Đô la Mỹ, 97 Euro và 6.612 Bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.794.379 Đô la Mỹ, 1.007 Euro và 6.612 Bảng Anh).

(b) Các cam kết

Các cam kết được trình bày tại Thuyết minh 41.

30 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	16.221.486.124.088	12.059.214.880.045
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.699.357.313.726	1.607.194.721.058
	<u>17.920.843.437.814</u>	<u>13.666.409.601.103</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(219.000.642.410)	(132.446.873.227)
Giảm giá bán hàng	(49.005.260.845)	(8.408.458.280)
Hàng bán bị trả lại	(54.599.934.973)	(72.305.567.269)
	<u>(322.605.838.228)</u>	<u>(213.160.898.776)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	15.898.880.285.860	11.846.053.981.269
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.699.357.313.726	1.607.194.721.058
	<u>17.598.237.599.586</u>	<u>13.453.248.702.327</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2021	2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.627.382.016.493	11.746.103.871.785
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (*)	1.028.836.696.097	1.033.848.566.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	2.819.440.785	4.396.414.745
	<u>16.659.038.153.375</u>	<u>12.784.348.853.200</u>

(*) Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 22(b)).

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021	2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	41.068.846.937	26.290.305.170
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	39.746.560.297	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.825.716.206	9.219.676.936
Khác	7.046.490.934	13.052.126.894
	<u>107.687.614.374</u>	<u>48.562.109.000</u>

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021	2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	81.065.460.546	76.419.942.463
Lỗ từ chứng khoán kinh doanh	5.074.403.025	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.893.456.001	1.541.782.789
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	1.047.810.553	(427.080.550)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	931.194.529	1.051.018.847
Khác	5.520.417.343	5.150.290.413
	<u>98.532.741.997</u>	<u>83.735.953.962</u>

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	98.033.082.502	94.696.776.674
Chi phí quảng cáo	30.248.253.994	5.011.448.961
Chi phí vận chuyển	28.107.682.477	32.820.177.899
Chi phí thuê kho	18.519.469.261	19.306.675.864
Chi phí khấu hao	1.058.007.019	1.867.389.925
Khác	108.888.790.222	78.703.908.205
	<u>284.855.285.475</u>	<u>232.406.377.528</u>

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	104.290.132.873	86.654.012.460
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	81.777.625.615	63.991.041.746
Chi phí khấu hao	7.364.471.631	6.521.592.143
Khác	78.029.683.099	44.780.908.109
	<u>271.461.913.218</u>	<u>201.947.554.458</u>

36 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	14.500.281.815	1.069.815.051
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	2.280.759.958	3.904.948.471
Khác	11.827.959.218	11.601.959.357
	<u>28.609.000.991</u>	<u>16.576.722.879</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	1.677.445.195	3.203.686.782
Khác	3.022.892.139	5.102.047.433
	<u>4.700.337.334</u>	<u>8.305.734.215</u>

37 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	415.340.068.271	206.943.064.914
Thuế tính ở thuế suất 20%	83.068.013.654	41.388.612.983
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	14.492.577.957	16.212.898.533
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.805.412.332	6.712.559.937
Dự phòng thiếu của các năm trước	5.022.351.162	3.339.669.106
Thuế được giảm	(507.031.882)	(738.524.420)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(138.751.483)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>103.881.323.223</u>	<u>66.776.464.656</u>

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Chi phí thuế TNDN - hiện hành	103.881.323.223	66.776.464.656
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 15)	-	-
	<u>103.881.323.223</u>	<u>66.776.464.656</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	690.221.334.426	592.388.587.214
Chi phí nhân công	545.499.612.510	557.818.944.461
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	82.055.097.205	63.991.041.746
Chi phí dịch vụ vệ sinh	68.200.549.996	70.195.660.230
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.782.020.089	62.705.693.191
Chi phí quảng cáo	30.248.253.994	5.011.448.961
Chi phí vận chuyển	28.107.682.477	32.820.177.899
Khác	82.858.784.878	87.667.359.699
	<u>1.587.973.335.575</u>	<u>1.472.598.913.401</u>

39 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)**Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm bao gồm mua cổ phần của Pedaco từ một cá nhân nhưng chưa thanh toán với số tiền là 4.328.430.000 Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cổ phần của An Lạc Nhơn Trạch được trình bày là mua tài sản với giá trị là 68.112.415.000 Đồng trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,3% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 24).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
PVN	218.671.171.994	65.201.453.672
Công ty thành viên thuộc PVN	1.032.062.120.681	494.239.347.655
	<u>218.671.171.994</u>	<u>494.239.347.655</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
PVN	17.852.009.248	11.301.431.007
Công ty thành viên thuộc PVN	1.607.447.153.111	535.165.746.178
	<u>17.852.009.248</u>	<u>535.165.746.178</u>
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.999.073.302	3.767.849.635
	<u>3.999.073.302</u>	<u>3.767.849.635</u>
<i>iv) Giao dịch khác</i>		
Cổ tức đã trả cho PVN	20.973.851.000	20.973.851.000
	<u>20.973.851.000</u>	<u>20.973.851.000</u>

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
PVN	11.361.710.811	28.832.523.190
Các công ty thành viên thuộc PVN	180.361.539.073	164.707.850.327
	<u>191.723.249.884</u>	<u>193.540.373.517</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
PVN	-	4.882.973.475
Các công ty thành viên thuộc PVN	62.502.739	-
Các nhân sự chủ chốt	8.025.000.000	4.950.900.000
	<u>8.087.502.739</u>	<u>9.833.873.475</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PVN	247.919.580.280	253.866.498.728
Các công ty thành viên thuộc PVN	196.968.127.634	235.070.375.736
	<u>444.887.707.914</u>	<u>488.936.874.464</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Các công ty thành viên thuộc PVN	96.061.908.163	122.942.127.916
	<u>96.061.908.163</u>	<u>122.942.127.916</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 20)		
Các công ty thành viên thuộc PVN	-	20.454.545.492
	<u>-</u>	<u>20.454.545.492</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))		
PVN	7.327.835.466	6.219.587.094
Các công ty thành viên thuộc PVN	37.061.500	6.085.904.269
	<u>7.364.896.966</u>	<u>12.305.491.363</u>
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))		
Các công ty thành viên thuộc PVN	6.338.748.150	3.837.035.007
	<u>6.338.748.150</u>	<u>3.837.035.007</u>

41 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trong 70 năm tính từ năm 2009 với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất đến năm 2022. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ký hợp đồng thuê kho và thuê văn phòng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	42.324.253.826	101.418.564.287
Từ 1 năm đến 5 năm	73.205.020.932	101.665.101.392
Trên 5 năm	52.370.976.602	65.366.342.826
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>167.900.251.360</u>	<u>268.450.008.505</u>

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn, cho thuê văn phòng và cho thuê đất, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	143.336.268.252	115.765.746.224
Từ 1 năm đến 5 năm	407.594.261.424	443.235.585.804
Trên 5 năm	55.512.529.295	89.752.093.869
	<u>606.443.058.971</u>	<u>648.753.425.897</u>

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 3.520 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.628 tỷ Đồng); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 11,6 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11,6 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh, và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

41 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(c) Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)	Số vốn đã góp VND	Số vốn còn phải góp VND
PSSSG (*)	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (**)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (***)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	<u>360.700.000.000</u>		<u>26.733.401.247</u>	<u>333.966.598.753</u>

(*) Tháng 12 năm 2010, Công ty mẹ đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

(**) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Công ty mẹ góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, các cổ đông của ITS vẫn chưa thực hiện góp vốn vào ITS.

(***) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Công ty mẹ đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.

(d) Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có ký hợp đồng bảo lãnh với ngân hàng thương mại với hạn mức là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	2021				2020			
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Tổng cộng VND	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.959.881.573.762	259.040.167.689	1.723.716.617.241	17.598.237.599.586	10.102.468.139.044	298.525.424.295	1.318.956.309.376	13.453.248.702.327
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(13.351.430.811.477)	(230.165.069.272)	(1.661.220.355.341)	(16.659.038.153.375)	(9.727.659.622.967)	(231.944.466.032)	(1.255.799.531.271)	(12.784.348.853.200)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	608.450.762.285	28.875.098.417	62.496.261.900	939.199.446.211	374.808.516.077	66.580.958.263	63.156.778.105	668.899.849.127
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp								
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ								

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2022.



Trần Quang Huy
Người lập/ Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

